TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** **TỈNH ĐN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:60/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-8-2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Dương

2.Ông Nguyễn Hồng Nguyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 309/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019, về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978
- *Bị đơn*: Ông **Hồ Thanh M**, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Số nhà 16/3, đội A, ấp N, xã PĐ, huyện TP, tỉnh ĐN.

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: **Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam**

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, Bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền:Bà **Trần Thị T1** – chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện TP

(Bà T và ông M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Ngân hàng chính sách đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông M tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và bắt đầu chung sống từ tháng 8/1997, không tổ chức đám cưới tuy nhiên vẫn được gia đình hai bên chấp nhận. Hai người không đăng ký kết hôn, vì lý do cha mẹ bà không cho lấy chồng vì lo sợ bà sống không hạnh phúc. Cuộc sống chung cũng mâu thuẫn nhiều năm nhưng 02 năm nay là mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân là do ông M có tính ghen tuông nghi ngờ xúc phạm chửi bới vợ. Trước đây thì sống rất có trách

nhiệm nhưng sau này ông M ít đưa tiền cho vợ. Hiện nay vẫn sống chung nhà nhưng ly thân đã gần 02 năm nay, không có đời sống vợ chồng. Về quan hệ hôn nhân bà yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Thanh M.

Về nuôi con chung: Bà và ông M không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông M tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ tiền Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP số tiền 12.000.000đ chương trình nước sạch, vay tiền để sửa nhà. Vay ngày 20/7/2017, thời hạn vay là 05 năm đến ngày 20/7/2022, hiện hàng tháng đóng lãi và gửi tiết kiệm là 200.000đ. Nếu buộc phải ly hôn thì mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách 6.000.000đ (sáu triệu đồng). Nếu ông M cam kết đứng ra một mình trả nợ mà Ngân hàng chính sách đồng ý mà không khởi kiện thì bà cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn ông Hồ Thanh M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông M thừa nhận lời trình bày của bà T như trên là đúng sự thật. Ông bà tự nguyện chung sống từ tháng 8/1997 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vấn đề tiền bạc, đồng thời ông có ghen tuông nghi ngờ bà T có mối quan hệ với người đàn ông khác. Ông còn thương bà T nên không đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: Ông và bà T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Ông M thừa nhận như lời bà T trình bày như trên là đúng sự thật. Ông đồng ý một mình đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP số tiền là 12.000.000đ. Tuy nhiên Ngân hàng chính sách huyện TP đồng ý với phương thức trả nợ của ông M và không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này thì ông cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác M đề ngày 12/8/2019 và văn bản số 14/NHCS đề ngày 12/8/2019 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP trình bày: Ngày 20/7/2017 Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP có cho ông Hồ Thanh M và bà Nguyễn Thị T vay số tiền 12.000.000đ chương trình nước sạch, vay tiền để sửa nhà, thời hạn vay là 05 năm đến ngày 20/7/2022, hiện hàng tháng ông M trả lãi và gửi tiết kiệm là 200.000đ. Đến nay do khoản vay đang còn trong hạn, đồng thời qua làm việc với ông M, bà T thì Ngân hàng đồng ý với phương thức trả nợ là ông M sẽ đứng ra nhận trách nhiệm trả hết số nợ 12.000.000đ và tiền lãi. Nên Ngân hàng không khởi kiện ông M bà T về số nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này đến hạn không trả mà phát sinh tranh chấp giữa các bên thì Ngân hàng sẽ khởi kiện tại 01 vụ án khác.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Ngân hàng đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Thanh M là vợ chồng. Về nuôi con chung: không có con chung nên không xem xét. Về tài sản chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận. Nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông M có nơi cư trú tại ấp 5, xã PĐ, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông M. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà là người khởi kiện nên bà là nguyên đơn, ông M là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 02/8/2019 và Ngân hàng đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Bà T và ông M tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 8/1997 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông bà đến đầu năm 2017 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, do bà T cũng ham chơi bạn bè nên ông M có ghen tuông nghi ngờ bà có mối quan hệ với người đàn ông khác. Hiện nay hai người vẫn sống chung 01 nhà nhưng đã ly thân với nhau. Các tình tiết nêu trên phù hợp với lời khai của các đương sự và kết quả xác M tại địa phương ngày 12/8/2019.

Do bà T và ông M đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Thanh M là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Bà T và ông M khai không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T và ông M tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về nợ chung: Đối với số nợ 12.000.000đ vẫn đang còn trong hạn, Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP đồng ý với phương thức trả nợ là ông M đứng ra nhận trách nhiệm trả hết số nợ 12.000.000đ và tiền lãi. Ngân hàng không khởi kiện ông M bà T về số nợ chung trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp giữa các bên thì Ngân hàng có quyền khởi kiện về số nợ chung tại 01 vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Hồ Thanh M là vợ chồng.

2.Về nuôi con chung: Bà T và ông M khai không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T và ông M tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội huyện TP không khởi kiện nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp giữa các bên thì Ngân hàng có quyền khởi kiện về số nợ chung tại 01 vụ án khác.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số:008041 ngày 05/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TP, tỉnh ĐN được chuyển thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
-UBND xã PĐ để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan